



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đảm bảo chất lượng**

Laboratory: **Quality Assurance Departmen**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Southland International**

Organization: **Southland International PTE. LTD**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hoá**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Mr. Ricoh**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1059**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /04/2025 đến ngày /04/2030

Địa chỉ/ Address: **Lô S9, đường Tân Lập Long Hậu, KCN Long Hậu, xã Long Hậu,
huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An**

Địa điểm/Location: **Thôn 1A, xã Trà Tân, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận**

Điện thoại/ Tel: **84 28 3781 8956**

E-mail: **indochina@southland-international.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1059**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**Field of testing: **Mechanical, Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên thô <i>Raw natural rubber</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,0005 ~ 0,200) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash content Method A</i>	(0,10 ~ 1,50) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247: 2006)
3.		Xác định hàm lượng bay hơi Phương pháp tủ sấy, quy trình A <i>Determination of volatile matter content Oven method, procedure A</i>	(0,10 ~ 1,50) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of Nitrogen content Semi-micro method</i>	(0,10 ~ 1,00) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo bằng máy đo độ dẻo nhanh (Po) <i>Determination of plasticity by rapid plastimeter method (Po)</i>	(1 ~ 100) đơn vị/unit	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(1 ~ 100) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1059**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Cao su thiên nhiên thô <i>Raw natural rubber</i>	Xác định chỉ số màu <i>Colour index test</i>	(2,0 ~ 8,0) đơn vị/unit Lovibond	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
8.		Xác định độ nhớt Mooney Phần 1: Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Part 1: Using a shea method</i>	(10 ~ 90) đơn vị/unit	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Standards Organization*
- Trường hợp Công ty TNHH Southland International cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Southland International phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Southland International PTE. LTD that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

